

Bản án số: 94/2019/DS-ST

Ngày: 21-10-2019

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản
và hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đông.

2. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 315/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 357/2019/QĐST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm: 1969, địa chỉ: Ấp TS, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1976, địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn TT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1950, địa chỉ: Ấp TS, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P có mặt; bà D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 9 năm 2018, bản khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Do là chỗ quen biết với nhau bà Trần Thị B đứng tên tham gia dùm bà Nguyễn Thị D một dây hụi do bà Trần Thị T làm chủ. Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15/6/2016 (âm lịch) gồm 23 phần, bà tham gia cho bà D 01 phần, bà D hốt hụi số tiền 81.400.000 đồng, bà D đóng hụi chết đến ngày 15/4/2017 (âm lịch) thì không đóng nữa, còn nợ lại 12 tháng chưa đóng với số tiền là 60.000.000 đồng, hụi mãi

ngày 15/3/2018 (âm lịch), do năm 2017 nhuận hai tháng 6. Bà B đã thay bà D đóng xong tiền hụi chết mà bà D còn nợ lại là 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà B có cho bà D mượn nhiều lần vàng và tiền, cụ thể như sau:

1. Ngày 22/3/2016 (âm lịch), bà B cho bà D mượn 10 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999.
2. Ngày 30/5/2016 (âm lịch), bà B cho bà D mượn 11 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999.
3. Ngày 21/3/2017 (âm lịch), bà B cho bà D mượn 15.000.000 đồng.
4. Ngày 30/3/2017 (âm lịch), bà B cho bà D mượn 10.000.000 đồng.

Các lần mượn vàng và tiền thì bà D có viết giấy biên nhận, mục đích mượn vàng và tiền là để phục vụ kinh tế gia đình, khi mượn hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả lại tài sản là trong tháng 4/2017 nhưng cho đến nay bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tài sản cho bà B.

Do đó, nay bà Trần Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả lại số tiền 85.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng tiền đóng hụi thay cho bà D, 25.000.000 đồng tiền mượn) và 21 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 (yêu cầu nhận vàng, không nhận giá trị), không yêu cầu tính tiền lãi.

Do bị đơn là bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại các buổi hòa giải và phiên tòa nên không có trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 166, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản giữa bà với bà Nguyễn Thị D có nơi cư trú tại ấp TS, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà D.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ lại số tiền 60.000.000 đồng mà bà đã thay bà Đức đóng tiền hụi chết cho bà Trần Thị T; số tiền 25.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 mà bà đã cho bà D mượn.

Bà B căn cứ vào giấy hụi ghi tên danh sách hụi viên có nội dung bắt đầu bằng các chữ “hụi 5000.000, khai ngày 15-6, 2016” có chữ ký và chữ viết xác nhận đã hốt hụi của bà Nguyễn Thị D; giấy có nội dung bắt đầu bằng chữ “Biên nhận” bà Nguyễn Thị D có mượn tổng cộng 21 chỉ vàng bốn số chín (9999) và tổng cộng số tiền 25.000.000 đồng, có chữ ký và chữ viết tên của bà Nguyễn Thị D để khởi kiện. Ngày 06/3/2019, bà B có đơn yêu cầu trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị D đối với các giấy biên nhận nêu trên.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 169/2019/GĐTL ngày 08/7/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bến Tre xác định chữ ký, chữ viết trong giấy có nội dung bắt đầu bằng các chữ “hụi 5000.000, khai ngày 15-6, 2016” và giấy có nội dung bắt đầu bằng chữ “Biên nhận” nêu trên là do bà D ký tên và viết tên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà B là có cơ sở chấp nhận, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho bà B tổng số tiền 85.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 24K vàng 9999.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các tài liệu, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho D nhưng bà D không gửi cho Tòa án văn bản nào trình bày ý kiến, yêu cầu về việc áp dụng pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án cũng như không tham gia các lần hòa giải.

Bà B không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí trung cầu giám định là 1.950.000 đồng. Do yêu cầu của bà B được chấp nhận nên bà D phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 1.950.000 đồng. Bà B đã nộp số tiền tạm ứng là 1.950.000 đồng nên bà D có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền 1.950.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng bà D không có đơn xin miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm nên bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 8.633.750 đồng (giá vàng 24K, loại vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 4.175.000 đồng/chỉ).

Trả lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.115.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 162, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) và 21 (Hai mươi một) chỉ vàng 24K, loại vàng 9999.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí thu thập chứng cứ: Bà Nguyễn Thị D phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Do bà Trần Thị B đã nộp số tiền tạm ứng là 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) nên bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B số tiền 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.633.750đ (Tám triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí là 4.115.000đ (Bốn triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020719 ngày 10 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hồng Dân